

Các chùa được triều Nguyễn phong Sắc tứ

ISSN: 2734-9195 14:30 04/01/2025

Sắc tứ thời triều Nguyễn có đặc thù là được viết bằng chữ Hán và được đặt tên theo tên của các vị quan chức hoặc các vị tôn giáo. Sắc tứ thời triều Nguyễn cũng được coi là một trong những di sản văn hóa quý giá của Việt Nam.

Sắc tứ 𡵓𡵓, là một loại giấy quý được sử dụng để ghi lại các lời hứa, cam kết của vua chúa triều Nguyễn. Theo Từ điển Trần Văn Chánh Chỉ dụ, sắc lệnh (của vua).

Từ điển phổ thông thì cũng nghĩa là sắc lệnh. Sắc là tờ lệnh của vị vua, tứ là ban cho, phong tặng cho. Sắc tứ là một loại giấy tờ được ban cho một ngôi chùa hay một người nào đó.

Nội dung của sắc tứ thường ghi rõ các quy định về việc xây dựng, tu sửa, bảo quản ngôi chùa, những đồ vật, vật dụng (vật thể) hoặc phẩm tước, ân điển (phi vật thể), hoặc các quy định về việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo.

Các sắc tứ thường được ký bởi vua triều Nguyễn hoặc các quan chức có thẩm quyền trong triều đình. Tuy nhiên, cũng có một số sắc tứ được ký bởi các quan chức địa phương hoặc các tôn giáo khác. Sắc tứ không phải là một loại tiền tệ và không thể được sử dụng để mua bán hoặc trao đổi hàng hóa. Sắc tứ có thể được viết trên giấy hoặc trên vải.



Sắc phong cho Đình thần Hòn Chông được vua Khải Định niêm ấn
ngày 18/3/1917

Ảnh sưu tầm

Từ “sắc tứ” xuất hiện từ rất lâu trong văn học và văn chương Việt Nam. Tuy nhiên, không có nguồn chính thức nào cho biết từ này xuất hiện từ thời nào. Trước đây, dưới triều Nguyễn từ “sắc tứ” được dùng khá phổ biến, có khá nhiều ngôi chùa được sắc tứ do đó là một danh thắng có tiếng, có quy mô lớn, được trang trí lộng lẫy. Tất cả những ngôi chùa này được triều đình nhà Nguyễn quản lý và sử dụng bằng nhiều quy định đôi khi rất chi tiết. Chùa sắc tứ là ngôi chùa được vua nhà Nguyễn ban sắc chỉ, chấp nhận chính thức và có tên trong danh sách của Bộ Lễ[1]. Thời nhà Nguyễn, chùa sắc tứ xuất hiện ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Ở giai đoạn đầu, chỉ chùa tổ đình, đại danh lam, quốc tự mới được liệt vào hàng sắc tứ. Về sau, việc ban sắc tứ cho các ngôi chùa có phần dễ dãi hơn. Tất cả những ngôi chùa này được triều đình nhà Nguyễn quản lý, sử dụng bằng nhiều quy định đôi khi rất chi tiết.



Phong ấn của vua Khải Định, triều Nguyễn trên sắc phong
Sắc phong này là sắc chỉ phong tước cho thần Thành hoàng bốn cảnh,
tại Đình thần Hòn Chông.
Ảnh sưu tầm

Được nhận sắc tứ là một ân điển và vinh dự vô cùng to lớn đối với bất kỳ tự viện nào. Vì thế nghi lễ đón phong sắc vô cùng đặc biệt. Nghi lễ tiếp nhận sắc tứ bao gồm các bước sau: Điều kiện để được tiếp nhận sắc tứ; Chuẩn bị cho nghi lễ; Tiếp đón và đọc sắc tứ; Cúng dường và lưu giữ sắc tứ. Sắc tứ thường được đọc bởi các quan chức hoặc giáo sĩ. Các quan chức đọc sắc tứ thường là các quan chức trong triều đình hoặc các quan chức tôn giáo. Khi đọc sắc tứ, người đọc cần phải đọc to, rõ và trang trọng để tôn vinh giá trị của sắc tứ. Đọc sắc tứ cũng giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung của sắc tứ và có thể giải thích cho người khác hiểu được giá trị của sắc tứ. Người nghe đọc sắc tứ thường là những người trong cộng đồng tôn giáo hoặc những người quan tâm đến lịch sử và văn hóa Việt Nam.

Sắc tứ thời triều Nguyễn có đặc thù là được viết bằng chữ Hán và được đặt tên theo tên của các vị quan chức hoặc các vị tôn giáo. Sắc tứ thời triều Nguyễn cũng được coi là một trong những di sản văn hóa quý giá của Việt Nam. Sắc tứ thường được viết bằng chữ Hán và ít khi được viết bằng chữ Nôm. Mặc dù triều đình nhà Nguyễn cũng có giai đoạn đã sử dụng tiếng Hán và Nôm. Nhưng chủ yếu là tiếng Hán. Tôi không chắc liệu tại sao không dùng tiếng Nôm trong sắc tứ. Tuy nhiên, có thể vì tiếng Hán được sử dụng rộng rãi hơn và được xem là ngôn ngữ chính thức của triều đình?

Các vị vua triều Nguyễn đã sử dụng tiếng Hán[2]. Tuy nhiên, các vị vua triều Nguyễn cũng đã nỗ lực “*thoát Hán*” bằng cách cổ vũ chữ Quốc ngữ. Sắc tứ phản ánh hệ thống hành chính với những địa danh và đơn vị hành chính mang niên đại cụ thể. Sắc tứ thể hiện vai trò tối thượng của nhà vua trong việc trị vì muôn dân và cai quản cả thế giới thần linh, kết hợp với các tín ngưỡng và đời sống tâm linh, có quan hệ mật thiết với các lễ hội dân gian và sinh hoạt văn hóa của làng, xã.

Sắc tứ chỉ có duy nhất một bản. Trong mỗi bản tứ, niên đại tuyệt đối chính xác đến tận ngày, tháng, năm. Về giá trị theo giới chuyên môn đánh giá, sắc tứ thể hiện rõ rệt dấu ấn uy quyền của các vị Vua, niên đại ghi ở cuối văn bản gồm triều Vua và ngày tháng ban sắc là thông tin tuyệt đối chính xác làm căn cứ để người đời sau có thể hiểu về phong cách mỹ thuật, thư thể của từng thời kỳ lịch sử. Theo sách Đại Phùng tổng khoán ước: “*Sắc đưa về đến chùa, chép thêm ra một bản, giống như bản chính (đều dùng giấy vàng mực đen, lấy người có chữ đẹp trong thôn viết đăng tả), rồi lập một hương án, đặt lên, vái 5 vái (thay thần tạ ơn Vua). Sau đó, hóa bản sao đi, còn bản chính thì rước vào trong chùa, tự viện, đình*”[3].

Các vị vua triều Nguyễn sử dụng sắc tứ thường được phong sắc cho chùa; còn sắc phong thì thường được dùng phong thần và các vị thành hoàng trong làng. Chùa và đình là hai khái niệm khác nhau. Đình là một ngôi đền nhỏ, thường được xây dựng ở các làng quê Việt Nam. Trong đời sống người dân Việt Nam khi xưa, đình làng khi khởi dựng được phục vụ nhiều mục đích, từ thờ tự, tế lễ, là nhà hội đồng chung, là nơi xử kiện, nộp sưu thuế, nơi nghỉ cho khách lỡ độ đường, đình làng cũng là nơi vui chơi, nơi sinh hoạt ca hát, có đình làng còn là lớp học... Đình làng còn được coi như biểu tượng của quyền lực làng xã, nó có chức năng như một ngôi nhà lớn của cộng đồng.

Nhưng cũng có ngoại lệ đã xảy ra, vua ban sắc tứ cho đình làng, tôi sẽ cung cấp cho quý vị ở bài viết khác về điều thú vị này. Trong khi đó, chùa là một ngôi đền lớn hơn và thường được xây dựng ở các thành phố hoặc khu vực đông dân cư.

Chùa là cơ sở hoạt động và truyền bá Phật giáo, là nơi tập trung sinh hoạt, tu hành và thuyết giảng đạo Phật của các nhà sư, tăng, ni. Mọi người kể cả tín đồ hay người không theo đạo đều có thể đến thăm viếng, nghe giảng kinh hay thực hành các nghi lễ Phật giáo. Sở dĩ người ta thường hay nói cửa chùa rộng mở là vì ai bước chân vào chùa cũng được hết. Vua, quan bước chân vào chùa cũng bằng cửa đó. Người buôn thúng bán nia hay những kẻ ăn mày cùng đình trong xã hội đi vào chùa cũng bằng cửa đó. Ở một số nơi, chùa cũng là nơi cất giữ xá lợi và chôn cất các vị đại sư.

Trước năm 1945, đứng đầu chùa sắc tứ là một vị Tăng cang và một vị trụ trì. Chùa được sắc tứ được xem như là chùa quan. Việc bổ nhiệm chức trụ trì chùa sắc tứ do Bộ Lễ và Phủ Tôn Nhân[4] đảm nhận, nhất là với những quốc tự hoặc là những ngôi chùa do hoàng thân xây dựng. Ban đầu vua là người chọn tăng cang, rồi lệnh cho bộ Lễ cấp độ điệp và giao chùa cho cai quản. Sau này khi nhiều chùa được thành lập nếu chùa nào thiếu chức tăng cang sẽ trình bộ Lễ tìm người mới, trình lên nhà vua sát hạch, phê chuẩn và cấp sắc chỉ. Ở mỗi chùa quan thường có một tăng cang, thường có một trụ trì phụ giúp tăng cang quản chúng. Các vị tăng cang, trụ trì thường được triều đình miễn thuế khóa, sưu dịch, được cấp lương hàng tháng, cấp pháp phục.

Triều đình quy định rõ số sư tăng trong các chùa sắc tứ, chùa công, quốc tự, tùy theo yêu cầu của triều đình. Các sái phu, người canh giữ, trong chùa cũng được quy định rõ không chỉ số lượng mà còn cả nguồn gốc dân cư để dễ bề kiểm soát. Các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức sát hạch cấp giới đao độ điệp, quản lý số sư sãi chân tu, và chọn ra người giỏi phái đến các chùa của nhà nước trông coi. Những tăng sĩ tinh thông Phật pháp đã qua thi tuyển đều được triều đình bổ dụng, đến coi giữ các chùa công. Lễ vật cúng tế được quy định và kiểm tra cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức, thể lệ. Chức Tăng cang ban đầu được vua Gia Long đặt cho chùa Thiên Mụ. Các vua kế tiếp là Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức lập thêm nhiều quốc tự và cử Tăng cang quản lý các chùa đó. Cũng có những trường hợp ngoại lệ như trong việc tổ chức tăng chế ở Phật giáo Ngũ Hành Sơn là vào tháng 10 năm Thành Thái thứ 7 (1895) triều đình còn sắc chuẩn thêm một vị tăng cang cai quản chung hai chùa Tam Thai và Linh Ứng. Trong khi, ở mỗi chùa vẫn duy trì chức trụ trì để cai quản riêng. Tăng cang được triều đình chuẩn cấp cho xây dựng nhà ở riêng biệt. Người đầu tiên được vinh dự này là thiền sư Ấn Lan – Tổ Huệ – Từ Trí, lúc bấy giờ đang giữ chức trụ trì chùa Linh Ứng.[5]

Sử liệu triều Nguyễn ghi nhận thời chúa Nguyễn có khoảng 26 ngôi chùa sắc tứ tại miền Trung, trong đó chỉ riêng thời chúa Nguyễn Phúc Khoát đã có 7 ngôi chùa ban sắc tứ và biển ngạch[6]. Dưới thời Tự Đức có 245 chùa thuộc hàng danh lam được sửa chữa trên cả nước[7]. Tuy nhiên việc vua hay hoàng thân và các quan triều đình nhà Nguyễn sửa chữa thì cũng chưa hẳn là đã ban sắc tứ. Cho đến hiện nay các vị vua khác của triều Nguyễn ban sắc tứ bao nhiêu chùa thì chưa có thống kê đầy đủ. Tuy nhiên tôi sẽ cố gắng tập hợp gần đây đủ các chùa đã được sắc tứ trong triều đại nhà Nguyễn để quý vị tham khảo và đóng góp thêm. Bên cạnh việc Sắc tứ □□ cho biển ngạch tên chùa, các bậc vua chúa còn ban Sắc tứ để tặng thưởng hoành phi, liễn đối (vật thể), sắc tứ giới đao độ điệp, hoặc tặng phẩm trật hay sắc tứ để tổ chức các đại giới đàn truyền giới (gọi

là Giới đàn sắc tứ, tức giới đàn do vua ân chuẩn và triều đình khai mở).

Việc ban sắc tứ và treo biển ngạch tại các chùa bắt đầu dưới thời chúa Nguyễn và nó được chính quyền Đàng Trong đặc biệt chú trọng. Thoát thai từ một lực lượng cát cứ tách ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương, trong suốt quá trình xây dựng quyền lực trên vùng đất Đàng Trong việc khẳng định tính chính danh luôn là vấn đề đặt ra cho chính quyền chúa Nguyễn. Do đó việc phổ biến các biểu tượng quyền lực nhà nước thông qua các dấu ấn, triện khắc trên biển ngạch và các loại hình chuông, khánh, đối liễn treo ở chùa và các không gian công cộng mang ý nghĩa to lớn trong việc khẳng định quyền lực tối cao tính chính danh của chính quyền chúa Nguyễn. Trên tất cả các văn bản sắc tứ, các vua triều Nguyễn bao giờ cũng triện con dấu của mình vào đó. Con dấu là biểu tượng quyền lực tối cao của một thể chế nhà nước. Trong đó việc khắc các dấu ấn triện trên biển ngạch là một đặc điểm phổ biến dưới thời chúa Nguyễn. Ngoài việc khắc trên biển ngạch các dấu ấn, triện còn được tìm thấy trên nhiều thể loại văn tự khác như chuông, khánh, đối, liễn, ngự đề thi, văn bia...

Về chất liệu giấy của các bản sắc phong, qua các đời triều Nguyễn đều có những quy định cụ thể nhằm thể hiện uy đức của hoàng đế và dấu ấn của ngự trị. Dấu ấn là con dấu được triện trên các văn bản sắc tứ. Mỗi vua là một con dấu ấn riêng. Về chất liệu giấy, Trong sách Khâm Định đại Nam Hội Điển sự lệ viết: *“Năm Minh mạng thứ 10 (1829) tấu chuẩn : Phụng chiếu cáo thứ giấy các trực hạng nào, xét điển lệ nhà Thanh, về lệ chúc tạo Ty Đô Thủy ở bộ Công nói rằng : Về cáo mệnh tứ phẩm trở lên dùng thứ bằng tơ chín 5 sắc, ngũ phẩm là 3 sắc, sắc mệnh dùng thứ lụa trắng ... lại nói rằng: Các quan văn võ có công đời đời được phong tước, cấp cho sắc dài một trượng, giấy vàng có vẽ rồng chung quanh...Vả lại nước ta nguyên không có phường dệt gấm, nếu dùng những bức bằng tơ mà giao cho Cục Thêu thì không khỏi phí tổn, nhân công lại khá nhiều mà từ trước đến nay các loại cáo sắc về điển lệ phong tặng dùng các vải lụa ấy rồi, nên nếu dùng loại ấy cho các bản sắc phong thì khó mà phân biệt. Nghĩ nên chiếu theo lệ của nhà Thanh những cáo sắc dùng bằng giấy, châm chước quy định làm cáo sắc, để biết sự vẻ vang về xuất thân dương danh, mà tờ giấy đẹp lại bền, cũng có thể để lâu được. Nay đem kiểu mẫu về cáo sắc giao cho quan ở Vũ Khố phải chuẩn bị làm trước để đến kỳ lĩnh ra mà viết. Tên gọi loại giấy đó là “Long Đằng”[8].* Đây là loại giấy tốt nếu biết cách bảo quản có thể tồn tại đến vài trăm năm.

Về chữ viết thì cũng có quy định. Vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) thì quy định: từ nay về sau các sắc biểu văn thư dùng ở các nha chỗ dòng niên hiệu những chữ năm...tháng... ngày đều dùng chữ viết đơn, chuẩn từ sau đều dùng chữ viết kép như những loại chữ nhất (一) viết là (𠄎), nhị (二) viết là (𠄎) để phòng sự

thay đổi. Đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834) có chỉ: Lại nghị chuẩn lần này việc ban cấp các sắc là buổi ban đầu, cung chiếu nghị định, có khi dùng giấy sắc vàng, có khi dùng giấy sắc bạc nếu cứ viết theo như trước, thì người viết có khi nhầm lẫn sợ không khỏi hư phí. Xét nên in ra mà dùng để cho được giản tiện. Hiện đã thuê thợ khắc bản in, kiểm chữ, in mà dùng, cũng được ngay ngắn. Còn chuyển này một loạt ban cấp khá nhiều và rắc rối, xin chiếu xuống cho bộ Công, huy động thợ do bộ Lại lĩnh vật liệu, ra chỉ thị cho quy thức, làm ngay xong việc, sau này có khắc thêm chữ gì và tu bổ bản in, đến kỳ do bộ ấy huy động thợ cho làm. Như vậy về chữ viết và các bản sắc phong có sự linh hoạt. Tùy thuộc vào mỗi ông vua mà ban ra lệ chữ viết trong các bản sắc phong. Tất cả các văn bản hiện lưu trữ đều được sử dụng bằng tiếng Hán. Các văn bản này đều được sử dụng loại giấy Long Đằng. Các chữ viết trên các văn đều được in sẵn bằng các bản gỗ mộc khắc chữ ngược. Hoa văn trang trí: kể từ khi chúa Nguyễn vào phương Nam mở cõi Ông dần dần có ý định độc lập với triều đình chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Theo Đại Nam thực lục tiền biên, năm 1744, quần thần dâng biểu tôn chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương. Sau hai ba lần bày tỏ nài xin, chúa đồng ý rồi cho đúc ấn quốc vương. Như vậy, chúa Nguyễn Phúc Khoát, ngày 12 tháng 4 năm 1744, chúa tự ý xưng vương, lấy hiệu Võ Vương[9]. Ông quyết định thay đổi nghi lễ mục đích muốn tạo nên một *“một cõi y quan văn hiến”*. Có lẽ cũng ảnh hưởng từ các chúa Nguyễn, các bản sắc phong của triều Nguyễn đều được trang trí lộng lẫy theo kiểu *“long vân ẩn hiện”* chính là đặc trưng của văn hiến cung đình triều Nguyễn. Tuy nhiên, mỗi vị vua đều có những dấu ấn riêng về cách trang trí hoa văn nhưng tất cả đều nhằm mục đích thể hiện sự uy nghi của mình, đồng thời để phân biệt với các sắc phong của những vị vua khác nhau.

Phôi giấy sắc phong dựa trên hoa văn Hồi Long triều Nguyễn là viền dạng hoa văn chữ vạn 5 ô chữ *“thọ”* dạng chữ nhật khuyết góc, mỗi hình chữ nhật lại chứa 5 chữ *“thọ”* tròn, theo quan điểm *“ngũ phúc thọ vi tiên”*. Rộng theo thế gió, uốn khúc chuyển động nhẹ nhàng, chân năm ngón đạp mây, ngoảnh đầu phun châu nhả ngọc đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ mây xuất hiện trên đầu ngực, lưng, bụng, đuôi rồng, và lác đác xuất hiện trên toàn đạo sắc oàn đạo sắc có rất nhiều chấm tròn tượng trưng cho tinh tú ngọc châu. Cách bài trí hoa văn này tương đồng trên các sắc phong tìm thấy ở các niên hiệu: Sắc Minh Mệnh năm thứ 5 (1825), Sắc Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), Sắc Tự Đức năm thứ 3 (1850), Sắc Tự Đức năm thứ 33 (1870), Sắc Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), Sắc Thành Thái năm thứ 2 (1890), Sắc Duy Tân năm thứ 3 (1909), Sắc Khải Định năm thứ 2 (1917). Công dụng của phôi sắc phong này Dành cho việc phục sao sắc phong thần tại đình chùa, đền thờ, điện thờ, nhà thờ họ.

Tham khảo cho việc cấp sắc thanh đồng, cấp sắc Tứ Phủ, sắc Trần Triều, sắc Hạ Ban (sắc Ngũ Hổ), sắc Chúa Bói, sắc bản điện. Đặc trưng của thượng đẳng thần triều Nguyễn niên hiệu Khải Định năm thứ 9 là viền hoa chanh lục giác như mai rùa, 5 ổ chữ “thọ” dạng chữ nhật khuyết góc, mỗi ổ chữ thọ ở 4 góc có hình phượng châu thọ chính giữa, xung quanh là hoa văn dạng “thêu lồng mốt”. Rồng ẩn trong biển mây (ám long, ẩn long) rất thần bí, thân rồng đầy đặn, đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ. Bên dưới mây là hoa văn dạng “lồng mốt” thường xuất hiện trong áo giáp. Đặc trưng của Phôi sắc phong thần triều Lê niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2, là viền hoa văn dạng dây cuốn. 5 ô thường thấy dạng chữ thọ triều Nguyễn thì ở đây là một tập hợp hình chấm tròn. Rồng theo thể gió, uốn khúc chuyển động nhẹ nhàng, chân năm ngón, xoay thân phun châu nhả ngọc, đuôi vượt nhọn uốn khúc về sau. Không có mây mà có nhiều hình chấm tròn tượng trưng cho châu ngọc tinh tú. Nền đạo sắc có nhiều vạch ngang và uốn lượn, thể hiện gió. Đặc trưng của sắc phong thần triều Lê niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 là viền hoa chanh bốn cánh. 5 ổ chữ “thọ” dạng chữ nhật, 4 ổ 4 góc có hình tứ linh Long – Lân – Quy – Phượng, viền ổ thọ là các chữ thọ tròn xếp liên tiếp. Rồng ẩn trong biển mây (ám long, ẩn long) rất thần bí, thân rồng đầy đặn, đuôi xoáy theo chiều kim đồng hồ, thân rồng ngoái lại hắt từ lưng, miệng rồng há to nhả chữ thọ.

Từ năm 1600 Nguyễn Hoàng lúc ấy đã 76 tuổi, quyết tâm trở lại Đàng Trong mưu đồ giang sơn. Ông nhận thấy sự ảnh hưởng to lớn của Phật giáo trong mưu đồ thu phục lòng dân, nên Nguyễn Hoàng và các vị chúa Nguyễn sau đó đã có những hành động cụ thể để phát triển đạo Phật. Nhận định này của Ông đã đem lại một hậu thuẫn vững chắc từ phía nhân dân theo đạo Phật, và lúc bấy giờ là chiếm gần như tuyệt đại đa số dân cư sinh sống trên lãnh thổ Đàng Trong. Đặc biệt Phật giáo miền Trung được đặt dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn cả về mặt cơ sở thờ tự lẫn nhân sự. Các khu vực Phật giáo xa hơn cũng bị tác động ảnh hưởng bởi những rung động từ Phật giáo miền trung.

Đến thế kỷ 17, khi cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn nổ ra, mọi giao thương và liên lạc bị cắt đứt, tất nhiên Phật giáo cũng không tránh khỏi tác động. Chúa Nguyễn đã cung thỉnh một số nhà sư Trung Quốc thuộc hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động vào hoàng pháp. Sự có mặt của hai dòng thiền từ Trung Quốc vào đất nước ta làm phong phú thêm Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo miền Trung nói riêng. Tuy nhiên đến thế kỷ 18, giai đoạn chúa Nguyễn Phúc Thuần, xã hội Đàng Trong trở nên rối ren với các bè đảng tranh đoạt quyền lực...nên Phật giáo đã không còn được quan tâm như trước. Năm 1775, quân Trịnh chiếm Phú Xuân, ty Tăng Lục bị giải tán. Thời gian này chùa chiền hoang phế, nhiều tăng sĩ cởi áo nhập thế, và cũng nhiều vị trốn tránh vì sợ liên lụy.

Giai đoạn từ 1786 đến 1801, thành Phú Xuân tiếp tục do quân Tây Sơn cai quản, nhiều chùa chiền bị chiếm giữ hay phá hủy, nhiều chuông lớn tượng thờ và các pháp khí bằng đồng bị tịch thu để đúc quân khí và quân dụng, nhiều sư sãi bị bắt sung quân, hoặc buộc phải hoàn tục. Đây cũng là giai đoạn suy thoái nhất của Phật giáo. Đến giai đoạn 1801-1932, đối với Phật giáo các vị vua quan đầu triều Nguyễn tùy mức độ khác nhau đều có những đóng góp đáng kể trong việc xây dựng chùa chiền, độ tăng, ban sắc tứ, góp phần thúc đẩy Phật giáo phát triển. Giai đoạn này cũng là giai đoạn nhiều chùa được ban sắc tứ. Sau khi vua Tự Đức băng hà, triều đình nhà Nguyễn dần bị tước hết quyền lực việc lập Vua, phế vua do người Pháp thao túng bên cạnh đó là chính sách kỳ thị Phật giáo, bảo trợ Công giáo của chính quyền thực dân...khiến đời sống Phật giáo gặp nhiều khó khăn.

Các chúa Nguyễn cho xây dựng hàng trăm ngôi chùa trên vùng đất Đàng Trong. Khoảng cuối thế kỷ XVII, bắt đầu hình thành hệ thống chùa sắc tứ, theo đó, chính quyền có chính sách quan tâm đặc biệt đối với các ngôi chùa công, chùa sắc tứ qua việc chu cấp tiền bạc, ruộng đất; tu sửa nâng cấp, ban đồ thờ, tượng Phật, pháp công pháp khí; bổ tăng sai trông nom... Chùa sắc tứ phân bố ở hầu hết các dinh, trấn từ Quảng Bình đến Phú Yên (Nam Bộ ít hơn do khai phá sau), trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng Huế và vùng Thuận Quảng. Chùa sắc tứ thường diễn ra các hoạt động Phật giáo có quy mô lớn của chính quyền chúa Nguyễn nhằm mục đích dẫn dắt, chấn hưng đời sống Phật giáo ở các dinh, trấn[10]. Đối với hàng ngũ tăng sãi: một mặt, các chúa Nguyễn có biện pháp quản lý, sát hạch, kiểm tra giới điệp, chấn chỉnh pháp giới trong hàng ngũ tăng sãi, ai vi phạm bị đuổi về địa phương bổ hạng thường dân[11]. Mặt khác, chính quyền thường xuyên tổ chức các hoạt động hoàng pháp, thuyết pháp kết hợp với các giới đàn có quy mô hàng trăm hàng nghìn người tham gia. Các giới đàn có 3 loại, gồm: Sa di giới, Tỳ kheo giới và Bồ Tát giới trên cơ sở sát hạch chính quyền cấp văn điệp cho các tăng chúng thụ giới (văn điệp có đóng dấu Quốc vương)[12] .

Để bố trí tăng-ni cho các chùa sắc tứ, nhà Nguyễn thi hành chính sách kiểm tra trình độ của tăng sĩ và chi cấp lương bổng, lễ vật trong chùa sắc tứ Triều đình đề cao việc thông hiểu giáo lý nhà Phật, nên việc kiểm tra trình độ tăng sĩ được tổ chức khá thường xuyên nhằm tìm ra người giỏi, hạn chế kẻ núp bóng cửa Phật để mưu sinh. Đồng thời cũng nghiêm minh đối với công tác quản lý nhân sự lúc bấy giờ. Các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức sát hạch cấp giới đao[13] độ điệp[14]. Vua Gia Long và vua Tự Đức đều ban một chỉ dụ thống nhất quản lý số sư sãi chân tu. Năm 1804, vua Gia Long ra lệnh: “*Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh quán chỉ, đem nộp ở quan trấn để biết rõ số*”[15].

Năm 1830, vua Minh Mạng ra chỉ dụ: “Lần này sư các chùa đến kinh, chuẩn cho Bộ Lễ xét thực, ai giữ được giới luật tinh nghiêm, thông được giáo lý nhà Phật, đều chiếu cấp cho một độ điệp để cho yên tâm mà trì giáo, chứng được cơ mầu nhiệm của đạo Thiên Mụ, tạp dịch và thuế thân đều khoan miễn cho cả (...). Lần này, sư ở chùa các hạt gọi đến kinh, gồm 53 người, đã qua Bộ Lễ sát hạch lập thành danh sách, tâu lên, nay chuẩn thưởng cấp cho 12 người vào hạng hảo thông đều 5 lạng bạc, 38 người vào hạng hơi thông đều 3 lạng bạc, lại ban tiệc chay ở chùa Thiên Mụ một lần, chuẩn đều cấp độ điệp giới đao còn 3 người không thông, không chuẩn cho thưởng cấp, để tỏ ra có sự phân biệt, đều khiến cho về”[16]. Triều đình thậm chí còn ra chỉ dụ: “Nếu tăng đạo nào không được cấp cho tờ điệp mà tự tiện gọt đầu, thì phải phạt 80 trượng. Các tăng đạo trụ trì ở các chùa, quán nào và thầy dạy học của các tăng đạo mà tự tiện cấp tờ điệp thì cùng chịu tội, đều phải đuổi về nhà cả (ghi tên vào sổ chịu sai dịch)”[17].

Liên tiếp nhiều năm dưới thời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị tiến hành kiểm tra giới luật, cấp văn bằng và chọn ra người giỏi phái đến trông coi các quốc tự. Về văn bằng xét cấp cũng theo trình tự xem xét đề xuất từ các quan địa phương, như hương hào, kỳ dịch, lý trưởng từ xã, huyện, phủ tỉnh trình đến bộ Lễ. Sau đó bộ Lễ mới xét cấp văn bằng. Việc cấp văn bằng này cũng được căn cứ xem xét trên các văn bản mà các thời vua trước ban hành. Văn bằng được cấp cũng ghi rõ ngày tháng năm và có triện con dấu[18]. Sau khi thi cử, những tăng sĩ tinh thông Phật pháp đã qua thi tuyển được triều đình bổ dụng coi giữ chùa công. Đặc biệt, những tăng sĩ được giao giữ chùa được ban sắc tứ đều có lương bổng, gạo muối do triều đình ban cấp. Tùy mỗi thời kỳ hay mỗi ngôi chùa sắc tứ được coi giữ mà số lương bổng có khác nhau. Lễ vật cúng tế được quy định và kiểm tra rất cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức và thể lệ. Những quy định tỷ mỉ, rườm rà, phức tạp không chỉ cho thấy thái độ coi trọng của triều Nguyễn đối với các nghi thức Phật giáo nói riêng, các nghi thức tế lễ nói chung, mà còn thông qua đó có thể nhận diện được vị trí và vai trò của từng ngôi so với chùa sắc tứ đối với hoạt động Phật giáo của triều đình.

Danh sách các chùa được sắc tứ:

STT	Tên chùa	Vua, Chúa	Thời gian cấp sắc tứ	Ghi chú
1	Chùa Thiên Mụ (xã Hương Long, Huế)	Chúa Nguyễn Hoàng	1601	Được xem như chùa công
2	Sắc tứ Quốc Ân tự (thuộc xã Vinh Hà, huyện Phú Lộc, Huế)	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1601	Được ban bức hoành “Linh Thứ Cao Phong” và hai bức liên đối có lạc khoản là “Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề”
3	Sùng Ân tự (Hoảng Ân tự), làng Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Chùa có 2 vị trụ trì giữ ngôi vị cao nhất của Phật giáo Việt Nam là các Pháp Chủ thiền gia: đại lão HT Thích Mật Ứng và đại lão HT Thích Đức Nhuận.	Vợ chúa Trịnh Tráng, Vua Minh Mạng, Vua Thiệu Trị	1628, 1821, 1841,	Chùa được xây dựng lớn bởi Nguyễn Phúc Ngọc Tú, con gái chúa Nguyễn Hoàng, vợ chúa Trịnh Tráng, sau đó chùa được đổi tên thành chùa Long Ân. Năm 1821, vua Minh Mạng đã sắc tứ và đổi tên thành Sùng Ân tự. Năm Tân Sửu (1841) vua Thiệu Trị cho tu sửa lại chùa và đổi thành chùa Hoảng Ân.
4	Sắc tứ Thập tháp Di Đà (phường Nhơn Thành, thuộc thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định)	Chúa Nguyễn Phước Chu	1691	Bức hoành phi “Sắc tứ Thập Tháp Di Đà Tự” treo giữa cửa chính Chánh điện
5	Sắc tứ cổ Tích Thiên Tứ (thôn Mỹ Trạch, phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa)	Chúa Nguyễn Phúc Chu và các đời vua tiếp theo	1691	Chùa đã từng được vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ban cho nhiều sắc phong
6	Sắc tứ Thiền Lâm tự. Nay là chùa Thuyền Lâm (ở 150 đường Điện Biên Phủ TP. Huế)	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1695	Chúa cho xây dựng lại thành chùa công, chùa do HT Thạch Liêm khai sơn
7	Chùa Quang Hoa (Xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định)	Chúa Nguyễn Phúc Chu và các chúa Nguyễn kế tiếp	1696	chùa được ban sắc vào các năm 1696, 1733, 1744 và 1754.
8	Chùa sắc tứ Từ Đàm (số 1 đường Sư Liễu Quán, thuộc phường Trường An, thành phố Huế)	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1703	Khi sắc phong chùa có tên : Sắc tứ Ân Tôn tự.

9	Sắc tứ Kim Tiên tự (số 184/14, đường Điện Biên Phủ, phường Trường An, thành phố Huế)	Chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa Nguyễn Phúc Khoát	1703, 1744	Theo các long vị đang phụng thờ ở bàn thờ Tổ của chùa thì có một long vị đề: “Sắc tứ Từ Giác trùng kiến Kim Tiên Tự, Lâm Tế tam thập tứ thế hiệu Bích Phong Việt Lão Hoà Thượng giác linh”. đến đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát được trùng tu lại một lần nữa.
10	Sắc tứ Vạn An tự. Thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu . chùa Long Hưng.	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1760	Sắc tứ Vạn An tự bị cháy, nên chùa dời sang chùa Long Hưng, Và đem theo bảng hiệu sắc tứ, nên chùa Long Hưng được mang tên là “Sắc Tứ Vạn An Tự” từ đó đến nay. Nền ngôi chùa bị cháy hiện thuộc ấp Phước Trinh, xã Tam Phước, huyện Long Điền.
11	Hoàng Phúc Tự (ở xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình)	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1761	Khi sắc phong chùa, Chúa đặt tên là Kính Thiên tự
12	Chùa Sắc tứ Thiên Ân (Núi Thiên Ân, Quảng Ngãi)	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1717	Chúa biên ngạch Sắc Tứ Thiên Ân Tự. Tầm biên này sau đó bị hư hại và được thiền sư Hoàng Phúc tái tạo vào năm 1946.
13	Chùa Hoàng Giác (Do chiến tranh nay bị thiêu rụi hoàn toàn)	Chúa Nguyễn Phúc Chu	1721	Chúa Nguyễn Phúc Chu đích thân cho tái thiết, ban sắc tứ.
14	Sắc tứ Tam Bảo Hà Tiên (75 Phương Thành, phường Bình San, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang)	Tổng trấn Mạc Cửu	1730	Hòa thượng Phật Hội – Ấn Trùng, vị trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo với dòng thiền Lâm Tế Bôn Nguyên đời thứ 35.
15	Sắc tứ Phổ Quang Thiên Sơn tự. Nay là chùa Lâm Tế (số 212A đường Nguyễn Trãi thuộc Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)	Chúa Nguyễn Phúc Khoát và các vua kế tiếp	1732	Chùa được ban sắc tứ vào các năm 1732, 1776, 1806, 1852.
16	Chùa sắc tứ Linh Phong- hay còn gọi là chùa Ông (thôn Phương Phi, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định)	Chúa Nguyễn Phúc Thụ	1733	Chúa ban tên chùa là “Linh Phong Thiên Tự”, một câu liên, và ban cho Sơn Ông

				hiệu: “Tịnh giác, thiện trì Đại lão thiền sư”.
17	Sắc tứ Hộ Quốc tự (Tân Vạn và Chợ Đồn, bên cạnh bờ sông Đồng Nai)	Chúa Nguyễn Phúc Thụ	1735	Ban biển ngạch chữ vàng khắc chữ “Sắc Tứ Hộ Quốc Tự”
18	Chùa Phổ Tế	chúa Nguyễn Phúc Khoát	1739	Biển ngạch có tên “Quốc chúa từ tế đạo nhân Nguyễn Phúc Khoát ngự đề” . Lại có ấn vuông một quả khắc chữ “Văn hán chương thi ấn” , một quả khắc chữ “Thiên chí tôn”.
19	Sắc tứ Tịnh Quang tự (tại Bàu Voi, thuộc thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong)	Chúa Nguyễn Phúc Khoát	1739	Chúa Nguyễn Phúc Khoát thân hành ngự bút viết năm chữ “Sắc tứ Tịnh Quang Tự”
20	Sắc tứ Quy Tông tự (thôn Ngọc Hội, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang)	Chúa Nguyễn Phúc Khoát, vua Thiệu Trị	1740, 1845	Chúa ban biển hiệu “Sắc Tứ Quy Tông”. Thiệu Trị lại sắc tứ cho lấy lại tên cũ “Sắc Tứ Kim Sơn”
21	Chùa sắc tứ Minh Thiện (xã Diên Lạc, Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa)	Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiếu	1740	Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiếu lấy hiệu là Giác Sanh Thiền Hòa từ tên đặt tên là chùa Minh Thiện.
22	Sắc tứ Kim Cang tự (số 129/4 Phan Đình Phùng, p1, Tuy Hòa, Phú Yên)	Vua Lê Ý Tông	1740	Chùa sắc tứ Kim Cang sáng lập từ thời Lê Trung Hưng được nhà vua ban sắc tứ vào năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Hựu.
23	Sắc tứ Báo Quốc Tự (đường Báo Quốc, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế)	Chúa Nguyễn Phúc Khoát, vua Gia Long, vua Minh Mạng	1747, 1808, 1824	Chúa ban cho chùa tẩm biển chữ Hán “Sắc Tứ Báo Quốc Tự”. Hoàng hậu Hiếu Khương cho tái thiết ngôi chùa . Vua Gia Long chỉ dụ đổi tên chùa là “Thiên Thọ Tự”. vua Minh Mạng ngự thăm chùa và sắc lấy tên “Báo Quốc Tự”.
24	Chùa sắc tứ Thiên Tôn (thôn Ngũ Tây, phường An Tây, thành phố Huế)	Quan chương Thái giám Đoán Tài Hầu Mai Văn Hoan	1747	Quan chương Thái giám Đoán Tài Hầu Mai Văn Hoan pháp danh Tế Ý làm Hội chủ.

25	Sắc tứ Quang Đức tự (thuộc phường An Hòa, thành phố Huế)	Chúa Nguyễn Phúc Khoát	1747	Ban cấp cho biển hoành ngữ bút “Sắc tứ Quang Đức tự” 敕賜光德寺. Tổ chức Kỷ lục Việt Nam xác lập kỷ lục là “Ngôi chùa phát xuất dòng thiền Liễu Quán ở Việt Nam”
26	Chùa Diệu Giác (quốc lộ 1A, thuộc thôn Phú Lộc, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, cách trung tâm TP. Quảng Ngãi	Chúa Nguyễn Phúc Khoát	1754	Ban biển ngạch sắc tứ vào ngày mùng 8 tháng 6 năm Giáp Tuất.
27	Chùa Sắc tứ Liên Tôn (Đội 6, thôn An Hà, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)	Do Thiền sư Siêu Bạch – Nguyễn Thiều nâng đỡ, đặt vào công tác hành đạo .	1754	Xưa chùa có tên Sắc tứ Hoàng Long. Thiền sư Minh Dung là thiền sư khai sơn.
28	Sắc tứ Sơn Tùng tự. Làng Sơn Tùng, xã Quảng Vinh, Huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa thiên Huế.	Chúa Nguyễn Phúc Khoát	1756	Ban cho một tấm biển khắc 5 chữ: “Sắc Tứ Sơn Tùng Tự” và 4 câu đối: Thủy tú sơn minh hải quốc vô song nguyên phước địa – Trùng hưng cổ tự nam thiên đệ nhất thị sơn tùng.
29	Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang (Bàu Voi, thôn Ái Tử, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị)	Chúa Nguyễn Phúc Khoát	1793	Chúa thân hành ngự bút viết năm chữ “Sắc tứ Tịnh Quang Tự”, cho làm bằng sơn son thếp vàng để tặng cho chùa.
30	Vạn Phúc Linh tự (xã Hùng Tiến, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An)	Vua Gia Long	1801	Tên xưa là chùa Hà, Chùa Hà được vua Gia Long sắc phong “Vạn Phúc Linh Tự”
31	Sắc Tứ Long Hoa Tự (131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh)	Vua Gia Long	1802	vua đã ban "sắc tứ" cho chùa. Kể từ đó, chùa có tên là Sắc Tứ Long Hoa Tự (chữ Hán: 敕賜龍華寺). Dưới thời vua Minh Mạng, vì kỵ húy Hoàng hậu Hồ Thị Hoa, nên chùa đổi tên là Sắc Tứ Long Huệ Tự

32	Sắc Tứ Tập Phước Tự (số 233 đường Phan Văn Trị, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)	Vua Gia Long	1802	Trong chùa, hiện còn lưu giữ hai bức hoành phi: “sắc tiên chế” và “tứ hoàng phong” do vua Gia Long ban vì nhớ ơn che chở.
33	Sắc tứ Thiên Tôn (phường An Thạnh, TP Thuận An, tỉnh Bình Dương)	Vua Gia Long	1802	Vua Gia Long sắc phong là “Sắc Tứ Thiên Tôn Tự”. Cho đến nay, chùa Thiên Tôn đã được hình thành hơn 250 năm với 11 đời trụ trì.
34	Sắc tứ Quảng Phong (xã Tam Quang, huyện Núi Thành, Quảng Nam)	Vua Gia Long	1802	Vua Gia Long đã ban phong “Sắc tứ An Long tự”.
35	Chùa Sắc Tứ Trường Thọ (số 791 Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh)	Vua Gia Long Vua Tự Đức	1802, 1870	Vua Gia Long ban sắc tứ “Sắc Tứ Pháp Vũ”. Vua tự Đức ban “Sắc tứ Trường Thọ”.
36	Sắc tứ Long Quang tự (thôn An Lỗ, phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế)	Vua Gia Long, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái	1803, 1847, 1874, 1897	Biển ngạch treo ở tầng trên cửa chùa đề bốn chữ lớn là “Tuệ chiếu Nam thiên”, biển ngạch treo ở tầng dưới đề “Sắc tứ Long quang tự”.
37	Chùa sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá), số 03 đường Sư Thiện Ân, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	Vua Gia Long	1803	Chùa Tam Bảo được vua Gia Long ban sắc phong “Sắc Tứ Tam Bảo Tự”. Tẩm sắc phong bị mất trong thời kỳ bị giặc Pháp đàn áp những năm thập niên 30-40 thế kỷ XX
38	Sắc tứ Thập Phương tự (số 9/2 Lê Lai, khu phố Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá)	Vua Gia Long	1803	Chúa Nguyễn Ánh có dừng chân đến lễ bái và viếng chùa, sau đó đã sắc phong cho chùa là “Sắc Tứ Thập Phương Tự”.
39	Sắc tứ Linh Thứ tự (Long Nguyễn Tự), Xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	Vua Gia Long Vua Thiệu Trị Vua Bảo Đại	1811, 1841 1928	Vua Gia Long nhớ ơn và sắc phong và đổi tên chùa là Long Nguyễn tự. Vua Thiệu Trị ban “Linh Thứ tự”. Vua Bảo Đại ban “Linh Thứ tự”

40	Sắc tứ Bửu Hương tự (xã Long Thắng, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) – chùa Cả Cát	Vua Gia Long	1820	vua Gia Long phong Sắc tứ Bửu Hương tự. đời trụ trì thứ 3, Thiền sư Tiên Thiên Từ Lâm đã cho xây dựng thành ngôi đại tự kiên cố bằng cây gỗ quý.
41	Sắc tứ Từ Ân tự (số 23 đường Tân Hóa, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh) – chùa cũ tại Công viên Tao Đàn.	Vua Minh Mạng	1821	Khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định, chùa Từ Ân bị đốt cháy. Năm 1870, một ngôi chùa mới được dựng lên ở Phú Lâm trên địa bàn Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh lấy tên Từ Ân để tiếp nối dòng đạo, đồng thời gìn giữ những hiện vật còn sót lại của ngôi chùa cũ.
42	Chùa Vĩnh An (xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam)	Chùa do vua Minh Mạng cho lập năm Minh Mạng thứ 4	1823	Chùa thuộc loại chùa công, là ngôi quốc tự của huyện Duy Xuyên. Năm 1946, lệnh tiêu thổ kháng chiến, chùa bị triệt bỏ, nay vẫn chưa được tái dựng.
43	Chùa Long Phúc (huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị)	Bộ Lễ và Bộ Công triều vua Minh Mạng	1823	Lúc đầu đây là ngôi miếu thờ chúa Nguyễn Hoàng. Đến năm 1823 đổi làm chùa, được vua ban cho biển đề tên chùa và cấp ruộng để chi dùng việc đèn hương thờ phụng. Đến thời vua Minh Mạng, đền thờ chúa Tiên Nguyễn Hoàng ở phường An Định Nha được đổi dựng thành chùa. Nội dung này được ghi rõ trong bản tấu ngày 15 tháng 12 năm Tự Đức thứ 20 (1867) của hai bộ Lễ, Công về việc xin tu sửa chùa Long Phước ở đạo Quảng Trị.
44	Chùa Thuyền Tôn (thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên)	Vua Minh Mạng	1825	Theo bản sắc phong của vua Minh Mạng năm 1825. Sau lưng chùa Thuyền Tôn, sâu vào trong núi, còn có

				một bảo tháp của ngài Đệ Nhị Tăng Thống Giáo Hội PGVNTN Đại Lão Hoà Thượng Thích Giác Nhiên, cổ trụ trì của chùa Thuyền Tôn.
45	Sắc tứ An Long cổ tự (trên một khu đất nằm phía sau lưng Bảo tàng Điều khắc Chăm, thuộc địa bàn phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng)	Vua Minh Mạng	1825	sách Quốc triều sử toát yếu, trang 167 ghi lại : chùa được vua Minh Mạng ban sắc tứ. Năm 1961 chùa trùng tu quy mô.
46	Chùa Quốc tự Tam Thai (Hòn Thủy Sơn, phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng)	Vua Minh Mạng	1825	Vua ban cho chùa một tấm biển ghi rõ: “Ngự chế Tam Thai Tự, Minh Mạng lục niên phụng tạo”.
47	Sắc tứ Phúc Hải tự (kiệt 42, đường Phan Chu Trinh, thuộc tổ 6, phường Hải Châu 1, TP Đà Nẵng) Các nhà sử học xác định đình Hải Châu là Chùa Phước Hải	Vua Minh Mạng	1825	Năm Minh Mạng thứ 5 (Giáp Thân - 1824) trùng tu chùa. Năm sau (1825) vua ban chỉ sắc tứ cho mang tên “Chùa Phước Hải”.
48	Chùa Từ Tâm. Địa chỉ : Lê Văn Hiến, Phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	Vua Minh Mạng	1826	Trong dịp trùng tu các chùa tại Ngũ Hành Sơn, vua Minh Mạng đã cho xây dựng lại chùa Từ Tâm bằng gạch ngói
49	Chùa Thánh Duyên (trên núi Túy Vân, cạnh cửa biển Tư Hiền, thuộc xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên – Huế)	Vua Minh Mạng	1830	Vua Minh Mạng cho nâng cấp, xây dựng và đặt tên là “Thánh Duyên Tự”. chính vua Minh Mạng ngự chế một đôi câu đối: “Thánh tức là Phật, Phật tức là Thánh, bởi có thánh hiền mới khai tỏ Phật pháp thâm sâu; Duyên vốn là nhân, nhân vốn là duyên, hễ có duyên tốt mới chuyển hóa nhân lành rộng lớn”
50	Sắc tứ Diệc Cổ tự (số 49 đường Quang Trung, phường Quang Trung, trung tâm thành phố Vinh)	Tướng công Nguyễn Đức Cừ. Tướng công Nguyễn Đăng Giai.	1830	Đầu tiên tướng công Nguyễn Đức Cừ thay mái tranh và làm rộng ra. Tiếp theo tướng công Nguyễn Đăng Giai lại sửa chữa rồi

				treo bảng ghi “Diệc Cổ Tự”. Tên chùa bắt đầu từ đó.
51	Chùa Giác Hoàng (số 23, đường Tống Duy Tân, phường Đông Ba, thành phố Huế)	Vua Minh Mạng	1839	Quốc tự Giác Hoàng là nơi tổ chức các nghi lễ Phật giáo của hoàng gia và triều đình. Năm 1885 giặc Pháp chiếm giữ và sau đó triệt giải, thay đổi toàn bộ công năng chùa.
52	Sắc tứ Quan Âm cổ tự Cà Mau. (Lý Bôn, Phường 4, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau)	Vua Thiệu Trị	1842	Tổ sư Thích Trí Tâm, khai sơn Quan Âm cổ tự. Vua thấy được sự đặc đạo của ông đã xuống chiếu sắc phong cho ngôi chùa của ông có tên gọi là “Sắc tứ Quan Âm cổ tự”.
53	Quốc tự Diệu Đế (số 100B đường Bạch Đằng, gần cầu Gia Hội. TP Huế)	Vua Thiệu Trị	1844	vua Thiệu Trị cho xây dựng một ngôi chùa vào tháng 3 năm 1844, trong vương phủ thời thơ ấu mình, theo lời cầu của quần thần “xin lập ngôi chùa ở đất quý phát phúc để cầu phúc cho dân”.
54	Sắc tứ Từ Hiếu tự (Thôn Dương Xuân Thượng III, phường Thủy Xuân, TP. Huế)	Vua Tự Đức	1847	HT khai sơn tăng cang Nhất Định thị tịch năm 1948. Qua câu chuyện hiếu thảo của HT, vua Tự Đức ban sắc phong “Sắc tứ Từ Hiếu tự”.
55	Sắc tứ Từ Quang Tự (thôn Cồn Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)	Vua Thành Thái	1898	Tên xưa là chùa Đá Trắng. Năm Thành Thái nguyên niên (1889), chùa được ban Sắc tứ “Từ Quang Tự.”
56	Sắc tứ Từ Ân tự (số 108 Nguyễn Phúc Nguyên, phường Hưng Long, TP Huế). Đến năm 1918 thì chùa không nằm trong hệ thống các Quán tự nữa.	Vua Thành Thái	1897	Vua ban biển vàng “Sắc tứ” cho chùa Từ Ân. Biển có 5 chữ: “Sắc tứ Từ Ân tự” Lạc khoản đề: “Thành Thái cửu niên”.
57	Chùa sắc tứ Huệ Lâm (số 154 Tùng Thiện Vương, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh).	Vua Thành Thái, Vua Bảo Đại	1900- 1907	Vua Thành Thái ban sắc tứ chùa Huệ Lâm, không xác định rõ thời gian. Sau này vua Bảo Đại có ban tặng

	Là chùa được sắc tứ cuối cùng tại vùng đất Sài Gòn – Gia Định			bảng hiệu Sắc tứ “Huệ Lâm tự”.
58	Sắc tứ Linh Sơn tự (thôn Hiền Lương, xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh)	Vua Bảo Đại	1908	Chùa còn lưu giữ bản Sắc tứ của vua Bảo Đại, biên ngạch Sắc tứ Linh Sơn tự ghi: Triều vua Bảo Đại thứ 15, tạo vào ngày lành tháng tốt do Bộ Lễ Công đại thần Tôn Thất Thuyết kính ghi.
59	Phước Lâm tự (đường Lê Hồng Phong, xã Cẩm Hà, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam)	Vua Duy Tân	1910	trụ trì chùa Phước Lâm là Hòa thượng Vĩnh Gia đã làm tờ tâu dâng lên triều đình để xin vua ban sắc tứ. Nhà vua châu phê đồng ý. Theo văn bản của Bộ Lễ, tấm biển này ở giữa khắc 3 chữ lớn Phước Lâm tự.
60	Sắc tứ Chúc Thánh tự (đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam)	Vua Khải Định	1910	Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi Sắc tứ “Chúc Thánh tự”, lạc khoản “Khải Định ngũ niên Canh Thân trọng xuân”.
61	Sắc tứ Long An cổ tự (ngã ba Rạch Tràm, thuộc ấp Bình Sơn, xã Bình Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang)	Vua Khải Định	1924	Tại chùa Báo Quốc (Huế), Võ Ngộ Thông và Võ Công Phi ra chào và dâng câu chúc thọ, được nhà vua vừa ý và hỏi thêm nhiều vấn đề về tình hình Phật pháp tại miền Nam lúc bấy giờ, và sau này được Vua chú ý và quyết định ban sắc tứ.
62	Chùa Kim Bửu (thôn Trung Châu, xã Cẩm Kim, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam)	Vua Bảo Đại	1930	Riêng chùa Kim Bửu là một trường hợp đặc biệt vì đây là một ngôi chùa làng. Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi Sắc tứ “Kim Bửu tự”, lạc khoản “Bảo Đại thập bát niên thập nhất nguyệt thập tứ nhật, Lễ Công bộ cung lục”.
63	Sắc tứ Tây Thiên Di Đà tự (số 21/9 đường Nam Giao, phường Thủy Xuân, thành phố Huế)	Vua Bảo Đại	1933	vua Bảo Đại ban biên “Sắc tứ Tây Thiên Di Đà Tự”. Chùa được khởi dựng năm

				1902, do nhà sư Tâm Tịnh Sư khai sơn. Cổ đại lão Hòa thượng có 9 vị đệ tử là cao tăng có công đóng góp rất lớn cho Phật Giáo Việt Nam.
64	Chùa Phổ Tế (số 2/6 đường Tam Thai, TP.Huế)	Vua Bảo Đại	1933	Đời vua Bảo Đại ban biển hiệu “Sắc Tứ Từ Nhơn Tự”. Chùa do Ngài Hưng Nghĩa khai sơn. Ngài giỏi nghi lễ Phật giáo lẫn âm nhạc cung đình nên được Bà Từ Cung (mẹ Vua Bảo Đại) thường mời vào cung làm lễ tụng kinh cho Hồng gia.
65	Sắc Tứ Bái Ái Tự (phường Quyết Thắng, TP Kom Tum	Vua Bảo Đại	1933	Vua ban biển ngạch “Sắc Tứ Bái Ái Tự” với nội dung sắc tứ gồm có: Một con dấu bằng gỗ có khắc 5 chữ bằng chữ Hán “敕賜博愛寺” và một biển ngạch hoành phi với nội dung “敕賜博愛寺”
66	Sắc tứ Vu Lan tự (84 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Đà Nẵng)	Vua Bảo Đại	1934	Mùa thu năm Bảo Đại thứ 9 (1934), chùa Vu Lan được triều đình khâm ban “Sắc tứ”.
67	Sắc tứ Trúc Lâm Đại Thánh tự (đôi Dương Xuân Thượng thuộc làng Thuận Hòa, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy, Tỉnh TT Huế)	Vua Bảo Đại	1934	Ban sắc chỉ đặt tên chùa là ‘Sắc tứ Trúc Lâm Đại Thánh tự’. Nơi đây mở lớp đại học Phật giáo đầu tiên của miền Trung.
68	Sắc tứ Long Tuyền Tự (Phường Thanh Hà, TP.Hội An, tỉnh Quảng Nam)	Vua Bảo Đại	1935	Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi Sắc tứ “Long Tuyền tự”, lạc khoản “Bảo Đại bát niên cừ nguyệt cát nhật tạo”. Chùa còn là một địa điểm sinh hoạt tôn giáo đặc trưng của phái Lâm Tế Chúc Thánh.

69	Sắc tứ Kim Sơn tự (thôn Tri Thủy, xã Tri Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận)	Vua Bảo Đại	1936	Hiện nay tại chùa còn lưu giữ bảo vật bằng tấm hoành phi chạm khắc do ngài đại thần Tôn Thất Quảng thuộc Bộ Lễ thực hiện được triều đình Huế chuyển về.
70	Sắc tứ Vạn Phước Di Đà (đỉnh núi Bình An, thuộc phường Trường An, thành phố Huế)	Vua Bảo Đại	1937	Thẻ theo tấu chương của thượng thư Phạm Quỳnh, triều đình nhà Nguyễn đã ban sắc phong cho chùa: “Sắc tứ Vạn Phước Tự”
71	Long Quang Sắc Tứ(khu phố Long Phước Đông, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên)	Vua Bảo Đại	1938	Vua ban sắc tứ là chùa Long Quang.
72	Sắc tứ Long Sơn tự (số 22 đường 23 tháng 10, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang)	Vua Bảo Đại	1938	Chùa được phong “Sắc tứ Long Sơn tự”. Trên đôi Trại Thủy, tại bậc thứ 193, là bức tượng Kim Thân Phật tử (còn gọi là tượng Phật trắng).
73	Chùa sắc tứ Thiên Ân (thôn Phước Thuận, xã Ninh Đông, thị xã Ninh Hòa)	Vua Bảo Đại	1938	chùa Thiên Ân được triều đình Huế ban biên hiệu Sắc tứ. Năm 1933 - 1943, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã là trụ trì chùa Thiên Ân.
74	Chùa Tổ đình Sắc tứ Long Sơn (trên núi Một tại thôn Phú Cang 1, xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa)	Vua Bảo Đại	1938	Vua cảm phục công đức của trụ trì Hoàng Thâm ban phong Sắc tứ cho chùa. Đây là ngôi chùa đầu tiên Bồ tát Thích Quảng Đức xuất gia nhập đạo tu học.
75	Sắc tứ Phổ Minh tự (thôn Đức Trường, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình)	Vua Bảo Đại	1938	Triều đình nhà Nguyễn sắc ban biên hiệu “Sắc tứ Phổ Minh tự”
76	Chùa Bạch Sa (số 35 đường Biên Cương, phố Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn)	Vua Bảo Đại	1938	Biên sắc tứ không còn, hiện còn bản trích lục của Bình Phú Tổng đốc ký ngày 12 tháng 9 năm Bảo Đại 13 (1938). Trích lục có ấn Bình Phú Tổng Đốc Quan Phòng.

77	Sắc Tứ Linh Quang Tự (số 133, ấp Đa Thiện, khóm Lạc Thành, phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	Đức Đoan Huy Hoàng thái hậu và vua Bảo Đại	1939	Biên ngạch Sắc tứ cho chùa ghi rõ: “Sắc Tứ Linh Quang Tự, Bảo Đại thập tam niên, cửu ngoạt nhị thập thất nhật, Lễ Công bộ Đại thần Tôn Thất Quảng cung khắc”. chùa Linh Quang được xem là ngôi Tổ đình đầu tiên của Đà Lạt và Hòa thượng Nhơn Thứ là vị Tổ khai sơn Phật giáo Lâm Đồng.
78	Chùa Tổ đình sắc tứ Giác Nguyên (quốc lộ 27, thị trấn Dran, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng)	Vua Bảo Đại	1939	Năm 1939 chùa được sắc tứ, nhưng không rõ nguồn tài liệu nói về việc ban sắc tứ.
79	Sắc tứ Hội Phước tự hay gọi là chùa Cát (số 153/2 đường Hoàng Văn Thụ, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Vua Bảo Đại	1940	Tổ đình được sắc phong “Sắc tứ Hội Phước tự”. bảng hiệu với kích thước 1,98m x 0,80m, giữa bảng ghi “Sắc tứ Hội Phước tự”, hàng chữ bên trái ghi “Lễ công bộ đại thần Tôn Thất Quảng nhật tạo”, hàng chữ bên phải ghi: “Bảo Đại thập ngũ niên, kiết nguyệt nhật tạo”.
80	Tổ đình Sắc Tứ Thắng Quang, hay chùa Cây Xay, chùa Cây Xây, chùa Cây Say (thuộc thôn Hỉ Tường, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định)	Vua Bảo Đại	1940	Vua ban “Sắc Tứ Thắng Quang tự”. Kể từ hòa thượng Minh Giác khai sơn trụ trì đến nay, chùa Thắng Quang đã trải qua 14 đời trụ trì.
81	Chùa sắc tứ Khánh Hưng Tự (tọa lạc tại thôn Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định)	Vua Bảo Đại	1942	Chùa được vua ban sắc tứ ngày mùng 01 tháng 04 năm Nhâm Ngọ, năm Bảo Đại thứ 17, do Lễ Bộ Thượng Thư Tôn Thất Quảng tâu trình.
82	Sắc tứ Kim Bửu tự (xã Cẩm Kim, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam)	Vua Bảo Đại	1943	Triều Nguyễn ban sắc tứ vào năm Bảo Đại thứ 18
83	Sắc tứ Minh Tịnh tự (số 35 đường Hàm Nghi, phường Ngõ Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định)	Vua Bảo Đại	1944	Triều đình Huế ban Sắc tứ biên ngạch chùa Minh Tịnh.
84	Chùa sắc tứ Khải Đoan (số 124 Quang Trung, Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk). Cần phải nói thêm về điều này một chút, là ở thời điểm đó (năm 1953), mặc dù triều Nguyễn đã kết thúc, nhưng Bảo Đại vẫn là Quốc trưởng của Quốc gia Việt Nam (miền Nam) và với định chế Hoàng triều Cương thổ ở Cao nguyên Trung Phần (Tây Nguyên) thì Bảo Đại vẫn là Hoàng đế của vùng đất này.	Vua Khải Định	1953	Chùa được sắc phong là “Sắc tứ Khải Đoan”. Khải Đoan là 2 chữ đầu của vua Khải Định và vợ ông là Đoan Huy Hoàng Thái hậu, mang ý nghĩa ghi nhận công đức người sáng lập ngôi chùa này. Ngôi chùa cuối cùng được phong sắc tứ ở Việt Nam.

Tác giả: Trần Lê Đình Hiếu

NCS TS Khóa 3 - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chú thích

[1] Xưa kia, nhà Nguyễn có 6 bộ gồm: Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Lại, Bộ Hộ Bộ Lễ, Bộ Công, quan đứng đầu mỗi Bộ được gọi là Thượng Thư. Theo chức phẩm quy định triều Nguyễn thời vua Minh Mạng, chức phẩm Tham tri đứng thứ 2 sau quan Thượng thư.

[2] Ngày 22 tháng 2 năm 1869, Phó Đề đốc Marie Gustave Hector Ohier ký nghị định bắt buộc dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán trong các công văn ở Nam Kỳ. Nghị định 82 do Thống đốc Nam Kỳ Lafont ký ngày 6/4/1878 cũng đề ra mốc hẹn trong 4 năm (tức năm 1882) thì phải chuyển hẳn sang chữ Quốc ngữ. Nhưng mãi cho đến năm 1938 thì chữ Quốc Ngữ mới phổ cập đại trà và mới được sử dụng hầu hết trong các văn bản từ các cấp của triều đình.

[3] Trịnh Cao Nguyên, Về bản chế phong thời vua Tự Đức ở làng Duy Viên, Tạp chí cửa Việt, 2019, <https://tapchicuaviet.com.vn/nguoi-dat-que-huong/ve-ban-che-phong-thoi-vua-tu-duc-o-lang-duy-vien-12029.html>

[4] Nhiệm vụ chính của cơ quan này là trông nom sổ sách của hoàng tộc, soạn thảo ngọc phả, việc ghi chép ngày sinh và ngày mất cùng sơ yếu lý lịch của mọi thành viên trong hoàng tộc, cộng thêm việc thờ cúng đền miếu trong hoàng tộc. Ban đầu, Tông Nhân phủ chỉ là nơi lưu giữ ghi chép, song về sau thì cơ quan này cũng có quyền hạn giải quyết các vấn đề có liên quan đến các Thân vương, Công tử và Công tôn trong hoàng tộc.

[5] Tạ Quốc Khánh, Nhà Nguyễn với việc quản lý và hệ thống sử dụng chùa sắc tứ, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), 2014, trang 31-45

[6] Trương Thúy Trinh, Một số khảo cứu về biến ngạch chùa sắc tứ ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Tài liệu khoa học công nghệ, Liên Hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, <https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/324135/CVv250S52021010>

[7] Tạ Quốc Khánh, Nhà Nguyễn với việc quản lý và hệ thống sử dụng chùa sắc tứ, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), 2014, trang 31-45

[8] Bùi Cao Cường, Một vài quy định sắc phong thần thời Nguyễn, Bào tàng Tỉnh Hải Dương, 2023
<https://baotang.haiduong.gov.vn/ViewDetail/ZKYzQBInyg4@/m%E1%BB%99t-v%C3%A0i-quy-%C4%91%E1%BB%8Bnh-c%E1%BB%A7a-s%E1%BA%AFc->

phong-th%E1%BA%A7n-th%E1%BB%9Di-nguy%E1%BB%85n.html

[9] Võ Quang Yến, Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765) vị chúa Nguyễn đầu tiên xưng Vương, Tạp chí Huế xưa và nay, 2008

<https://nghien cuculichsu.com/2017/11/09/nguyen-phuc-khoat-1714-1765-vi-chua-nguyen-dau-tien-xung-vuong/>

[10] Trương Thúy Trinh, Chính quyền chúa Nguyễn với Phật Giáo Đàng Trong (Giai đoạn 1558-1777), Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 11(179), 2018, trang 12-30

[11] Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh chính yếu, Nhà xuất bản Thuận Hóa, 2004, tr.121-122

[12] Thích Đại Sán, Hải ngoại Ký sử, Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, 2015, tr.136-137

[13] Theo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự quyển 3 chép, lúc đức Phật ngự tại thành Thất La Phiệt, có tỳ-kheo muốn may y, phải dùng tay xé vải, khiến vải bị rách mà may y không được nên Phật mới cho phép dùng dao. Nhóm Lục Quân tỳ-kheo thừa cơ dùng các chất báu trang trí cán dao, nên đức Phật quy định dao phải bằng sắt, dài sáu ngón tay, hình cong như cánh quạ. Giới Dao dùng để cạo tóc hoặc để cắt vải, xén y khi cần may vá

[14] Còn gọi là Độ Duyên (度緣), là giấy chứng nhận do quan phủ cấp khi Tăng Ni xuất gia, tức Chứng Điệp Tu Sĩ, trên đó có ghi ngày tháng năm xuất gia, tên các vị quan chứng minh và dấu ấn.

[15] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Nhà xuất bản Giáo dục, 2007, tập 1, trang 587.

[16] Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ, Nhà xuất bản Thuận Hóa, tập 4B, trang 361

[17] Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ, Nhà xuất bản Thuận Hóa, tập 6, trang 173

[18] Nguyễn Đại Đồng, tìm hiểu về việc phong tăng cương và cấp độ điệp giới đao: trường hợp của tổ Phúc Chính, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, 2019, <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/tim-hieu-viec-phong-tang-va-cap-do-diep-gioi-dao-truong-hop-to-phuc-chinh.html>